

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 110/2025/DS-PT

Ngày: 20 - 02 - 2025

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản và
đòi lại tài sản

NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Đức

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Rên

Ông Lê Minh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Triệu Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Phạm Công Có - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 575/2024/TLPT-DS ngày 02 tháng 12 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và đòi lại tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 199/2024/DS-ST ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 5098/2024/QĐXXPT-DS ngày 23 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

Bà Phan Thị L, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Số C, ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phan Thị L:

Ông Huỳnh Minh T, sinh năm 1979 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Nguyễn Thị Lệ U, sinh năm 1970 (có đơn xin giải quyết vắng mặt).

Địa chỉ: Số F, khu phố D, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2.2. Ông Nguyễn Tấn C, sinh năm 1966 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số C, ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Chỗ ở hiện nay: Số F, khu phố D, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Lê Đăng C1, sinh năm 1995;

3.2. Bà Phan Thị T1, sinh năm 1969 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Số F, ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3.3. Ông Phan Văn T2, sinh năm: 1971;

Địa chỉ: Số C, ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Đăng C1 và ông Phan Văn T2:
Ông Huỳnh Minh T, sinh năm 1979 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

4. *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị Lệ U, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm;

Tại đơn khởi kiện, đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Phan Thị L là ông Nguyễn Thanh T3 trình bày:

Bà Nguyễn Thị Lệ U và ông Nguyễn Tấn C có vay tiền và vàng của nguyên đơn bà Phan Thị L nhiều lần, cụ thể như sau:

Ngày 16/01/2018, bà U và ông C vay số tiền là 80.000.000 đồng (T4 mươi triệu đồng).

Ngày 29/10/2018, bà U và ông C vay số tiền là 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) và 3,5 (Ba phẩy năm) lượng vàng (ngày 24/11/2022, bà U, ông C có trả cho nguyên đơn số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng)).

Ngày 08/01/2020, bà U và ông C vay số tiền là 5000 USD (Năm nghìn đô la Mỹ).

Ngày 17/01/2021, bà U và ông C vay số tiền là 2000 USD (Hai nghìn đô la Mỹ).

Ngày 22/3/2021, bà U và ông C vay số tiền là 1000 USD (Một nghìn đô la Mỹ).

Ngày 16/4/2022, bà U và ông C vay số tiền là 1000 USD (Một nghìn đô la Mỹ).

Ngày 12/02/2022, bà U và ông C vay số tiền là 5.000.000.000 đồng (Năm tỉ đồng).

Ngày 01/3/2022, bà U và ông C vay số tiền là 80.000.000 đồng (T4 mươi triệu đồng) và 1600 USD (Một nghìn sáu trăm đô la Mỹ).

Ngày 12/4/2022, bà U và ông C vay số tiền là 80.000.000 đồng (T4 mươi triệu đồng).

Ngày 12/5/2022, bà U và ông C vay số tiền là 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng).

Ngày 12/6/2022, bà U và ông C vay số tiền là 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng).

Ngày 20/6/2022, bà U và ông C vay số tiền là 5000 USD (Năm nghìn đô la Mỹ).

Ngày 12/7/2022, bà U và ông C vay số tiền là 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng) và 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng).

Ngày 15/7/2022, bà U và ông C vay số tiền là 5000 USD (Năm nghìn đô la Mỹ).

Ngày 12/8/2022, bà U và ông C vay số tiền là 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng)

Ngày 08/9/2022, bà U và ông C vay số tiền là 130.000.000 đồng (Một trăm ba mươi triệu đồng).

Ngày 12/9/2022, bà U và ông C vay số tiền là 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng).

Ngày 20/9/2022, bà U và ông C vay số tiền là 5000 USD (Năm nghìn đô la Mỹ).

Ngày 12/10/2022, bà U và ông C vay số tiền là 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng).

Ngày 12/11/2022, bà U và ông C vay số tiền là 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng).

Ngày 19/9/2022, bà U và ông C vay số tiền là 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng).

Tổng số tiền mà bà U và ông C vay của bà Phan Thị L là 7.450.000.000 đồng (Bảy tỉ, bốn trăm năm mươi triệu đồng) và 3,5 lượng vàng SJC (Ba phẩy năm lượng vàng SJC) cùng 25.600 USD (Hai mươi lăm nghìn, sáu trăm đô la Mỹ). Bà U, ông C vay số tiền nêu trên với lãi suất là 1,3%/tháng, không thời hạn trả nhưng khi nào nguyên đơn yêu cầu trả số tài sản nêu trên thì bà U, ông C phải trả cho nguyên đơn. Bà U, ông C đóng lãi cho nguyên đơn đến ngày 01/10/2022 thì ngưng không tiếp tục đóng lãi cho nguyên đơn.

Mục đích bà U, ông C vay số tài sản nêu trên là để có vốn làm ăn, phát triển kinh tế. Khi vay số tài sản nêu trên, giữa nguyên đơn và bà U, ông C có ghi sổ tay để xác nhận và bà U là người đại diện ký tên vào sổ ghi nợ nêu trên.

Thế nhưng, khi nguyên đơn yêu cầu bà U, ông C trả cho nguyên đơn số tài sản nêu trên thì bà U, ông C không thực hiện.

Hành vi của bà U, ông C đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

Nay bà Phan Thị L khởi kiện yêu cầu bà U và ông C phải trả cho bà số tiền đã vay là 7.350.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày vi phạm nghĩa vụ ngày 01/10/2022 đến ngày xét xử là 24 tháng 27 ngày với mức lãi suất là 0.83%/tháng với số tiền là 1.519.024.000 đồng và 3,5 lượng vàng SJC với giá 311.500.000 đồng (tương đương với giá 89.000.000 đồng/lượng là giá vàng của Ngân hàng N ngày 28/10/2024) và 25.600 USD với số tiền 620.851.200 đồng (tương đương với giá 24.252 đồng/1USD). Tổng số tiền bà L yêu cầu bà U và ông C phải liên đới trả cho bà L là 9.801.375.200 đồng (Chín tỉ, tám trăm lẻ một triệu, ba trăm bảy mươi lăm nghìn hai trăm đồng).

Tại đơn yêu cầu độc lập, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị T1 là ông Nguyễn Thanh T3 trình bày:

Từ năm 2019 đến năm 2022, bà Phan Thị T1 có đưa cho bà L nhiều lần tiền và USD để cho bà U và ông C vay. Cụ thể như sau: Ngày 09/07/2019 là 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng); Ngày 21/7/2020, số tiền là 2000 USD (Hai nghìn đô la Mỹ); Ngày 06/01/2022, số tiền là 2500 USD (Hai nghìn năm trăm đô la Mỹ); Ngày 16/01/2022 số tiền là 42.000 USD (Bốn mươi hai nghìn đô la Mỹ). Ngày 27/4/2022 số tiền 8500 USD (Tám nghìn năm trăm đô la Mỹ); Ngày 16/6/2022 số tiền là 6000 USD (Sáu nghìn đô la Mỹ); Ngày 10/9/2022 số tiền là 4000 USD (Bốn nghìn đô la Mỹ).

Tổng số tiền mà bà Phan Thị T1 cho bà U và ông C vay là 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) và 65.000 USD (Sáu mươi lăm nghìn đô la Mỹ).

Bà Phan Thị T1 yêu cầu bà U và ông C phải liên đới trả cho bà Phan Thị T1 số tiền 30.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 9/9/2022 đến ngày xét xử ngày 28/10/2024 là 25 tháng 19 ngày với mức lãi suất 0,83%/tháng với số tiền lãi là 6.382.700 đồng và 65.000 USD với giá 1.576.380.000 đồng. Tổng số tiền bà T1 yêu cầu bà U và ông C phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà T1 là 1.612.762.700 đồng (Một tỉ, sáu trăm mười hai triệu, bảy trăm sáu mươi hai nghìn bảy trăm đồng).

Tại đơn yêu cầu độc lập, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn T2 là ông Nguyễn Thanh T3 trình bày:

Ông Phan Văn T2 có cho bà Nguyễn Thị Lệ U và ông Nguyễn Tấn C vay số tiền là 1.500.000.000 đồng (Một tỉ, năm trăm triệu đồng). Nay ông T2 có yêu cầu độc lập: Yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị Lệ U và ông Nguyễn Tấn C phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông T2 số tiền là số tiền 1.500.000.000 đồng (Một tỉ, năm trăm triệu đồng). Ông T2 yêu cầu tính lãi số tiền nêu trên kể từ ngày vi phạm nghĩa vụ là ngày 19/10/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 28/10/2024 là 24 tháng 09 ngày với mức lãi suất 0,83%/tháng với số tiền lãi là 302.535.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền ông T2 yêu cầu bà Nguyễn Thị Lệ U và ông Nguyễn Tấn C phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông T2 là 1.500.000.000 đồng + 302.535.000 đồng = 1.802.535.000 đồng (Một tỉ, tám trăm lẻ hai triệu, năm trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

Tại đơn yêu cầu độc lập, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Đăng C1 là ông Nguyễn Thanh T3 trình bày:

Năm 2022, ông Lê Đăng C1 có cho ông Nguyễn Tấn C và bà Nguyễn Thị Lệ U vay số tiền là 11.500 USD (Mười một nghìn năm trăm đô la Mỹ) nay ông C1 yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xem xét, giải quyết buộc bà Nguyễn Thị Lệ U và ông Nguyễn Tấn C phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông C1 số tiền 11.500 USD (Mười một nghìn năm trăm đô la Mỹ) (Theo tỷ giá chuyển đổi thời điểm hiện tại thì 1 USD = 24.252 đồng) tương ứng với số tiền là 278.898.000 đồng (Hai trăm bảy mươi tám triệu, tám trăm chín mươi tám nghìn đồng).

Trước đây, trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị Lệ U và ông Nguyễn Tấn C là ông Nguyễn Trọng Q trình bày:

Bà Nguyễn Thị Lệ U có vay tiền và vàng của bà L nhiều lần, cụ thể như sau:

Ngày 16/01/2018, bà U có vay số tiền là 80.000.000 đồng (T4 mươi triệu đồng).

Ngày 29/10/2018, bà U có vay số tiền là 1.000.000.000 đồng (Một tỉ đồng) và 3,5 lượng vàng.

Ngày 09/7/2019, bà U có vay số tiền là 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) (biên nhận ghi tiền của T1).

Ngày 08/01/2020, bà U vay số tiền là 5000 USD (Năm ngàn đô la).

Ngày 21/7/2020, bà U có vay số tiền là 2000 USD (Hai ngàn đô la) (biên nhận ghi tiền của T1).

Ngày 17/01/2021, bà U có vay số tiền là 2000 USD (Hai ngàn đô la).

Ngày 22/3/2021, bà U có vay số tiền là 1000 USD (Một ngàn đô la).

Ngày 06/01/2022, bà L nói bà U có vay số tiền là 2500 USD (Hai ngàn năm trăm đô la) (biên nhận ghi tiền của T1).

Ngày 16/01/2022, bà L nói bà U có vay số tiền là 20.000 USD + 20.000 USD + 2000 USD = 42.000 USD (Bốn mươi hai ngàn đô la Mỹ) (biên nhận ghi là nợ T1).

Đến ngày 12/02/2022, bà L tổng kết lại số tiền có vay của bà L, số tiền là 5.000.000.000 đồng (Năm tỉ đồng) (phía bà U đồng ý nợ).

Ngày 01/3/2022, bà U có vay số tiền là 80.000.000 đồng (T4 mươi triệu đồng) và 1600 USD (Một nghìn sáu trăm đô la) (phía bà U đồng ý nợ).

Ngày 12/4/2022, bà U có vay số tiền là 80.000.000 đồng (T4 mươi triệu đồng) (phía bà U đồng ý nợ).

Ngày 16/4/2022, bà L nói bà U có vay số tiền là 1000 USD (Một nghìn đô la. (bà U không đồng ý vì biên nhận nợ không có chữ ký nhận của bà U).

Ngày 27/4/2022, bà L nói bà U có vay số tiền là 8500 USD (T4 ngàn năm trăm đô la Mỹ) (bà U không đồng ý vì biên nhận ghi nợ T1 không phải nợ bà L).

Ngày 12/5/2022, bà U có vay số tiền là 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng) (phía bà U đồng ý nợ).

Ngày 12/6/2022, bà U có vay số tiền là 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng) (phía bà U đồng ý nợ).

Ngày 16/6/2022, bà L nói bà U có vay số tiền là 6000 USD + 1500 USD = 7500 USD (Bảy nghìn năm trăm đô la Mỹ) (bà U không đồng ý vì biên nhận ghi nợ T1 không phải nợ bà L).

Ngày 20/6/2022, bà U có vay số tiền là 5.000 USD (không đồng ý vì biên nhận ghi nợ chi của T1 không phải nợ bà L).

Ngày 12/7/2022, bà U có vay số tiền là 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng) và 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng) (phía bà U đồng ý nợ).

Ngày 15/7/2022, bà U có vay số tiền là 5.000 USD (Năm ngàn đô la) (phía bà U đồng ý nợ).

Ngày 12/8/2022, bà U có vay số tiền là 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng) (phía bà U đồng ý nợ).

Ngày 04/9/2022, bà L nói bà U có vay số tiền là 10.000 USD (Mười nghìn đô (bà U không đồng ý vì biên nhận ghi nợ C1 không phải nợ bà L).

Ngày 08/9/2022, bà U có vay số tiền là 130.000.000 đồng (Một trăm ba mươi triệu đồng) (phía bà U đồng ý nợ).

Ngày 10/9/2022, bà L nói bà U có vay số tiền là 4000 USD (Bốn nghìn đô la (bà U không đồng ý vì biên nhận ghi nợ T1 không phải nợ bà L).

Ngày 12/9/2022, bà U có vay số tiền là 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng) (phía bà U đồng ý nợ).

Ngày 19/9/2022, bà L nói bà U có vay số tiền là 1.500.000.000 đồng (Một tỉ, năm trăm triệu đồng) (bà U không đồng ý vì biên nhận ghi nợ T2 không phải nợ bà L).

Ngày 19/9/2022, bà L nói bà U có vay số tiền là 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng) (phía bà U đồng ý nợ).

Ngày 20/9/2022, bà L nói bà U có vay số tiền là 5000 USD (Năm ngàn đô (bà U không đồng ý vì theo bà U biên nhận ghi 5.000 là 5.000 VNĐ chứ không phải là 5.000 USD).

Ngày 12/10/2022, bà U có vay số tiền là 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng) (phía bà U đồng ý nợ).

Ngày 12/11/2022, bà U có vay số tiền là 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng) (phía bà U đồng ý nợ).

Như vậy bà U có nợ của bà L là: 6.440.000.000 đồng (Sáu tỉ, bốn trăm bốn mươi triệu đồng) và 6.600 USD.

Trong quá trình vay bà U có trả cho bà L số tiền cụ thể như sau:

Ngày 24/11/2022, bà U có trả cho bà L số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) (phía bà L cũng có xác nhận phần này). Ngày 25/03/2023 có trả

45.000.000 đồng; Ngày 05/03/2023 có trả 10.000.000 đồng; Ngày 05/03/2023 có trả 5.000.000 đồng; Ngày 05/03/2023 có trả 6.500.000 đồng; Ngày 29/03/2023 có trả 4.500.000 đồng; Ngày 13/03/2023 có trả 70.000.000 đồng; Ngày 03/04/2023 có trả 30.000.000 đồng; Ngày 30/04/2023 có trả 10.000.000 đồng; Ngày 05/04/2023 có trả 10.000.000 đồng; Ngày 16/04/2023 có trả 2.000.000 đồng; Ngày 09/04/2023 có trả 4.000.000 đồng; Ngày 15/04/2023 có trả 4.000.000 đồng; Ngày 19/04/2023 có trả 4.000.000 đồng; Ngày 21/04/2023 có trả 2.000.000 đồng; Ngày 30/04/2023 có trả 2.500.000 đồng; Ngày 05/05/2023 có trả 7.500.000 đồng; Ngày 16/05/2023 có trả 1.500.000 đồng; Ngày 21/05/2023 có trả 3.000.000 đồng; Ngày 01/06/2023 có trả 4.150.000 đồng; Ngày 03/06/2023 có trả 2.000.000 đồng; Ngày 04/06/2023 có trả 1.500.000 đồng; Ngày 10/06/2023 có trả 3.700.000 đồng; Ngày 11/06/2023 có trả 1.000.000 đồng; Ngày 12/06/2023 có trả 1.000.000 đồng; Ngày 13/06/2023 có trả 1.000.000 đồng; Ngày 14/06/2023 có trả 1.000.000 đồng; Ngày 15/06/2023 có trả 1.000.000 đồng; Ngày 16/06/2023 có trả 1.000.000 đồng; Ngày 17/06/2023 có trả 500.000 đồng; Ngày 19/06/2023 có trả 1.000.000 đồng; Ngày 20/06/2023 có trả 1.000.000 đồng; Ngày 21/06/2023 có trả 1.000.000 đồng; Ngày 26/06/2023 có trả 4.300.000 đồng; Ngày 27/06/2023 có trả 1.000.000 đồng; Ngày 28/06/2023 có trả 1.000.000 đồng; Ngày 29/06/2023 có trả 1.000.000 đồng; Ngày 01/07/2023 có trả 1.500.000 đồng; Ngày 02/07/2023 có trả 1.000.000 đồng; Ngày 03/07/2023 có trả 1.000.000 đồng; Ngày 23/09/2023 có trả 300.000 đồng; Ngày 24/09/2023 có trả 300.000 đồng; Ngày 26/09/2023 có trả 300.000 đồng; Ngày 25/09/2023 có trả 250.000 đồng; Ngày 26/09/2023 có trả 300.000 đồng; Ngày 27/09/2023 có trả 300.000 đồng; Ngày 28/09/2023 có trả 250.000 đồng; Ngày 29/09/2023 có trả 250.000 đồng; Ngày 30/09/2023 có trả 200.000 đồng; Ngày 01/10/2023 có trả 200.000 đồng; Ngày 02/10/2023 có trả 250.000 đồng; Ngày 03/10/2023 có trả 250.000 đồng; Ngày 06/10/2023 có trả 1.000.000 đồng; Ngày 07/10/2023 có trả 400.000 đồng; Ngày 09/10/2023 có trả 300.000 đồng; Ngày 21/10/2023 có trả 1.500.000 đồng; Ngày 27/10/2023 có trả 700.000 đồng; Ngày 20/12/2023 có trả 200.000 đồng; Ngày 21/12/2023 có trả 320.000 đồng; Ngày 26/12/2023 có trả 650.000 đồng; Ngày 27/12/2023 có trả 170.000 đồng.

Số tiền bà U trả cho bà L là: 366.040.000 đồng (Ba trăm sáu mươi sáu triệu, không trăm bốn mươi ngàn đồng).

Như vậy, số tiền bà U còn nợ bà L là: 6.440.000.000 đồng (Sáu tỉ, bốn trăm bốn mươi triệu đồng) và 6.600 USD – (trừ) 366.040.000 đồng (Ba trăm sáu mươi sáu triệu, không trăm bốn mươi ngàn đồng) = (Còn lại) là 6.073.960.000 đồng (Sáu tỉ, không trăm bảy mươi ba triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng) và 6600 USD (Sáu nghìn sáu trăm đô la Mỹ).

Số tiền bà U không đồng ý trả cho bà L như sau:

Biên nhận ngày 09/7/2019, bà L nói bà U có vay số tiền là 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) (biên nhận ghi tiền của T1 không phải nợ bà L).

Biên nhận ngày 21/7/2020, bà L nói bà U có vay số tiền là 2000 USD (Hai nghìn đô la) (biên nhận ghi tiền của T1).

Biên nhận ngày 06/01/2022, bà L nói bà U có vay số tiền là 2500 USD (Hai nghìn năm trăm đô la) (biên nhận ghi tiền của T1).

Biên nhận ngày 16/01/2022, bà L nói bà U có vay số tiền là 20.000 USD + 20.000 USD + 2000 USD = 42.000 USD (Bốn mươi hai nghìn đô la Mỹ) (biên nhận ghi là nợ T1).

Biên nhận ngày 16/4/2022, bà L nói bà U có vay số tiền là 1000 USD (Một nghìn đô la) (bà U không đồng ý vì biên nhận nợ không có chữ ký nhận của bà U).

Biên nhận ngày 27/4/2022, bà L nói bà U có vay số tiền là 8500 USD (Tám nghìn năm trăm đô la Mỹ) (bà U không đồng ý vì biên nhận ghi nợ T1 không phải nợ bà L).

Biên nhận ngày 16/6/2022, bà L nói bà U có vay số tiền là 6000 USD + 1500 USD = 7500 USD (Bảy nghìn năm trăm đô la Mỹ) (bà U không đồng ý vì biên nhận ghi nợ T1 không phải nợ bà L).

Biên nhận ngày 20/6/2022, bà U có vay số tiền là 5.000 USD (không đồng ý vì biên nhận ghi nợ chị của T1 không phải nợ bà L).

Biên nhận ngày 04/9/2022, bà L nói bà U có vay số tiền là 10.000 USD (Mười nghìn đô) bà U không đồng ý vì biên nhận ghi nợ C1 không phải nợ bà L.

Tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị Lệ U và ông Nguyễn Tấn C vắng mặt nên không có lời trình bày.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 199/2024/DS-ST ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre đã tuyên:

Căn cứ Căn cứ các Điều 166, 357, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị L về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Lệ U và ông Nguyễn Tấn C phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phan Thị L số tiền là 9.801.375.000 đồng (Chín tỉ, tám trăm lẻ một triệu, ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng). Trong đó, bao gồm tiền vay 7.350.000.000 đồng (Bảy tỉ, ba trăm năm mươi triệu đồng); tiền lãi

1.519.024.000 đồng (Một tỉ, năm trăm mười chín triệu, không trăm hai mươi bốn nghìn đồng); 3,5 lượng vàng SJC tương đương số tiền 311.500.000 đồng (Ba trăm mười một triệu, năm trăm nghìn đồng) và 25.600 USD tương đương số tiền 620.851.000 đồng (Sáu trăm hai mươi triệu, tám trăm năm mươi một nghìn đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Phan Thị T1 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản và đòi lại tài sản. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Lệ U và ông Nguyễn Tấn C phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phan Thị T1 số tiền là 1.612.762.000 đồng (Một tỉ, sáu trăm mười hai triệu, bảy trăm sáu mươi hai nghìn đồng). Trong đó, bao gồm tiền vay 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng); tiền lãi 6.382.000 đồng (Sáu triệu, ba trăm tám mươi hai nghìn đồng) và 65.000 USD tương đương số tiền 1.576.380.000 đồng (Một tỉ, năm trăm bảy mươi sáu triệu, ba trăm tám mươi nghìn đồng).

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Phan Văn T2 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Lệ U và ông Nguyễn Tấn C phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Phan Văn T2 số tiền là 1.802.535.000 đồng (Một tỉ, tám trăm lẻ hai triệu, năm trăm ba mươi lăm nghìn đồng). Trong đó, bao gồm tiền vay 1.500.000.000 đồng (Một tỉ, năm trăm triệu đồng); tiền lãi 302.535.000 đồng (Ba trăm lẻ hai triệu, năm trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lê Đăng C1 về việc đòi lại tài sản. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Lệ U và ông Nguyễn Tấn C phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Lê Đăng C1 11.500 USD tương đương với số tiền là 278.898.000 đồng (Hai trăm bảy mươi tám triệu, tám trăm chín mươi tám nghìn đồng). Ngoài ra, bản án còn tuyên về lãi chậm trả, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 30/10/2024, bị đơn bà Nguyễn Thị Lệ U kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị Lệ U có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, bà U cho rằng, bà đã trả cho bà L số tiền là 366.040.000 đồng nên chỉ còn nợ số tiền là 6.073.960.000 đồng và 6.600 USD, chứng cứ chứng minh cho kháng cáo của bà U là 01 cuốn sổ tay của bà U ghi chép lại những lần bà đã tiền cho bà L thì bà L đều có ký tên, tuy nhiên bà U không yêu cầu giám định chữ ký, nếu nguyên đơn không đồng ý thì đề nghị nguyên đơn yêu cầu giám định chữ ký.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý với kháng cáo của bị đơn, không đồng ý với chứng cứ do bị đơn cung cấp, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Lệ U, giữ nguyên Bản án số: 199/2024/DS-PT ngày 28/10/2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Lệ U, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bị đơn bà Nguyễn Thị Lệ U kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Lệ U có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, ông Nguyễn Tấn C được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà U, ông C theo quy định.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị L:

[2.1] Bà Phan Thị L khởi kiện căn cứ vào biên nhận ngày 29/10/2018 có nội dung “Tôi Nguyễn Thị Lệ U (ngọc uyên) thị trấn O, Thái Hữu K nợ Phan Thị Lệ Tân T5 tổng cộng 1.000.000.000 (Một tỉ đồng chẵn) và 3,5 lượng vàng SJC”; biên nhận ngày 16/01/2018 có nội dung “Chị của T1 gửi 80.000,000 đồng”; biên nhận ngày 08/01/2020 nội dung “nợ chị L của T1 An Thủy 5.000USA”; biên nhận ngày 17/01/2021 với nội dung “gửi 2.000USA”; biên nhận ngày 22/3/2021 “chị L gửi Uyên 1.000 USA”; ngày 16/4/2022 “gửi Uyên 1000 USA”; biên nhận ngày 12/02/2022 U nợ tổng cộng hết chị là 5.000.000.000 đồng chẵn; biên nhận ngày 01/3/2022 U nợ chị 80.000 (tám chục triệu); ngày 01/3/2022 “Uyên nợ chị 1.600USA”; ngày 12/4/2022 “chị gửi 80.000.000 (tám chục triệu); biên nhận ngày 12/5/2022 “gửi thêm Uyên 70.000.000 (Bảy chục triệu); biên nhận 12/6/2022 “gửi thêm 70.000 (bảy chục triệu)” biên nhận ngày 12/7/2022 “mượn thêm chị 250.000.000 (Hai trăm rưỡi triệu); mượn thêm 70.000 (bảy chục triệu); biên nhận

ngày 15/7/2022 “Uyên có mượn chị L 5000USA (Năm ngàn USA); biên nhận ngày 02/8/2022 gửi thêm Uyên 60.000 (Sáu chục triệu); biên nhận 08/9/2022 “Tôi tên Nguyễn Thị Lệ U (Ngọc U1 Thị trấn nợ chị L (chị T1) 130.000.000 (một trăm ba chục triệu đồng chẵn); biên nhận ngày 12/9/2022 “Uyên (N) Thị Trấn nợ chị L 70.000 (Bảy chục triệu); Biên nhận ngày 20/9/2022 “Tôi tên Nguyễn Thị Lệ U thị trấn nợ chị L (T1) 5000 (năm ngàn); biên nhận ngày 12/10/2022 “Uyên nợ chị 70.000.000 (Bảy chục triệu đồng chẵn)”; Biên nhận ngày 12/11/2022 “chị gửi thêm 70.000,000 (bảy chục triệu đồng chẵn)”; biên nhận 19/9/2022 “Nguyễn Thị Lệ U (N thị trấn B nợ chị L 350.000.000 (Ba trăm rưỡi triệu đồng chẵn” tất cả các biên nhận trên đều có chữ ký của bà Nguyễn Thị U. Tổng tất cả các biên nhận nợ của U ký nhận là 7.450.000.000 đồng. (Bà L thừa nhận bà U đã trả cho bà 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) nên số nợ còn lại là 7.350.000.000 đồng; và 3,5 lượng vàng SJC; 25.600 USD.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà U không có gì chứng minh là đã trả rồi và đã nhập vào biên nhận tổng ngày 12/2/2022 là 5.000.000.000 đồng. Do đó, căn cứ vào các biên nhận nợ này có cơ sở xác nhận bà U nợ bà L số tiền là 7.350.000.000 đồng và 25.600 USD và 3,5 lượng vàng SJC.

Do bà U đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên bà L khởi kiện là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật. Do ngoại tệ và vàng không được giao dịch nên nguyên đơn thống nhất vàng và USD trả bằng giá trị.

Theo cung cấp của nguyên đơn, giá vàng và USD được niêm yết trên thị trường thì giá vàng SJC có giá là 89.000.000 đồng/lượng, giá ngoại tệ USD là 24.252 đồng/USD, tương đương số tiền: 3,5 lượng vàng SJC x 89.000.000 đồng = 311.500.000 đồng; 25.600USD x 24.252 đồng/USD = 620.851.000 đồng.

[2.2] Về yêu cầu tính lãi suất:

Các biên nhận vay nợ của các bên không thể hiện lãi suất, tuy nhiên số tiền trên các bên thừa nhận là vay nhưng không thỏa thuận lãi suất nên trong trường hợp này nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất với mức lãi 0,83%/tháng tương đương 10%/năm, mức lãi suất này được Ngân hàng N quy định và không vượt quá 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự nên có căn cứ chấp nhận. Cụ thể mức lãi suất của nguyên đơn yêu cầu được tính như sau: 7.350.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 24 tháng 27 ngày (từ ngày 01/10/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm 28/10/2024) = 1.519.024.500 đồng.

Như vậy, tổng số tiền vay và vàng cùng ngoại tệ bà U và ông C phải trả cho bà L là 9.801.375.500 đồng bao gồm (7.350.000.000 đồng tiền vay; 1.519.024.500

đồng tiền lãi; 25.600 USD tương đương số tiền 620.851.000 đồng.; 3.5 lượng vàng SJC tương đương số tiền 311.500.000 đồng).

[3] Đối với yêu cầu độc lập của bà Phan Thị T1:

Tòa sơ thẩm chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Phan Thị T1, buộc bà Nguyễn Thị Lệ U và ông Nguyễn Tấn C phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phan Thị T1 số tiền là 1.612.762.000 đồng (bao gồm tiền vay 30.000.000 đồng và tiền lãi 6.382.000 đồng và 65.000USD tương đương số tiền 1.576.380.000 đồng). Bà U, ông C không có kháng cáo nội dung này nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[4] Đối với yêu cầu độc lập của ông Lê Đăng C1:

Tòa sơ thẩm chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lê Đăng C1, buộc bà Nguyễn Thị Lệ U và ông Nguyễn Tấn C phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Lê Đăng C1 11.500 USD tương đương với số tiền là 278.898.000 đồng. Bà U, ông C không có kháng cáo nội dung này nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[5] Đối với yêu cầu độc lập của ông Phan Văn T2:

Tòa sơ thẩm chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Phan Văn T2, buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Lệ U và ông Nguyễn Tấn C phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Phan Văn T2 số tiền là 1.802.535.000 đồng (trong đó tiền vay 1.500.000.000 đồng và tiền lãi 302.535.000 đồng). Bà U, ông C không có kháng cáo nội dung này nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[6] Về nghĩa vụ liên đới:

Toà sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L, chấp nhận yêu cầu độc lập của bà T1, ông T2, ông C1 về việc buộc bà U và ông C phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ. Bà U, ông C đều không có kháng cáo về trách nhiệm liên đới này nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[7] Tại Tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị Lệ U kháng cáo, bà U cung cấp chứng cứ chứng minh cho kháng cáo của bà là cuốn sổ ghi chép của bà U ghi số tiền bà L có nhận của bà tổng cộng là 366.040.000 đồng nên bà chỉ còn nợ số tiền là 6.073.960.000 đồng và 6.600 USD. Tuy nhiên, chứng cứ này phía nguyên đơn không thừa nhận, bà U có yêu cầu xét xử vắng mặt nhưng bà cũng không có yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết của bà L, nên không có cơ sở xác định đây là số tiền gốc hay lãi bà đã trả cho bà L, do đó không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà U, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[8] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà U phải chịu án phí là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Lệ U.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 199/2024/DS-ST ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ các Điều 166, 357, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị L:

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Lệ U và ông Nguyễn Tấn C phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phan Thị L số tiền là 9.801.375.000 đồng (Chín tỉ, tám trăm lẻ một triệu, ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng). Trong đó, bao gồm tiền vay là 7.350.000.000 đồng (Bảy tỉ, ba trăm năm mươi triệu đồng), tiền lãi là 1.519.024.000 đồng (Một tỉ, năm trăm mười chín triệu, không trăm hai mươi bốn nghìn đồng); 3,5 lượng vàng SJC tương đương số tiền 311.500.000 đồng (Ba trăm mười một triệu, năm trăm nghìn đồng) và 25.600 USD tương đương số tiền 620.851.000 đồng (Sáu trăm hai mươi triệu, tám trăm năm mươi một nghìn đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Phan Thị T1:

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Lệ U và ông Nguyễn Tấn C phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phan Thị T1 số tiền là 1.612.762.000 đồng (Một tỉ, sáu trăm mười hai triệu, bảy trăm sáu mươi hai nghìn đồng). Trong đó, bao gồm tiền vay là 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng), tiền lãi là 6.382.000 đồng (Sáu triệu, ba trăm tám mươi hai nghìn đồng) và 65.000 USD tương đương số tiền 1.576.380.000 đồng (Một tỉ, năm trăm bảy mươi sáu triệu, ba trăm tám mươi nghìn đồng).

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Phan Văn T2:

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Lệ U và ông Nguyễn Tấn C phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Phan Văn T2 số tiền là 1.802.535.000 đồng (Một tỉ, tám trăm lẻ hai triệu, năm trăm ba mươi lăm nghìn đồng). Trong đó, bao gồm tiền vay là 1.500.000.000 đồng (Một tỉ, năm trăm triệu đồng), tiền lãi là 302.535.000 đồng (Ba trăm lẻ hai triệu, năm trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lê Đăng C1:

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Lệ U và ông Nguyễn Tấn C phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Lê Đăng C1 11.500 USD tương đương với số tiền là 278.898.000 đồng (Hai trăm bảy mươi tám triệu, tám trăm chín mươi tám nghìn đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Bà Nguyễn Thị Lệ U và ông Nguyễn Tấn C liên đới chịu án phí là 121.496.000 đồng (Một trăm hai mươi một triệu, bốn trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

Hoàn trả cho ông Lê Đăng C1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.317.000 đồng (Bảy triệu, ba trăm mười bảy nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0002452 ngày 23/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

Hoàn trả cho bà Phan Thị T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 31.401.000 đồng (Ba mươi một triệu, bốn trăm lẻ một nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0002453 ngày 23/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

Hoàn trả cho ông Phan Văn T2 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 34.974.000 đồng (Ba mươi bốn triệu, chín trăm bảy mươi bốn nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0002454 ngày 23/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị Lệ U phải chịu án phí là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004767 ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi

hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Chí Đức